

Số: 2573 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 11. tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH chăn nuôi Tân Thiên Phú tại Văn bản số 01/CV-TTP ngày 03 tháng 04 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 02/CV-TTP ngày 31 tháng 10 năm 2023 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 178.200 con gà thịt/lứa tại ấp Hội Thắng, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7933./TTr-STNMT ngày 15 tháng 11 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH chăn nuôi Tân Thiên Phú địa chỉ tại 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, tổ 6, khu phố 8, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín địa chỉ tại thửa đất số 38, 70 tờ bản đồ số 14 ấp Hội Thắng, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín.

1.2. Địa điểm hoạt động: thửa đất số 38, 70 tờ bản đồ số 14 ấp Hội Thắng, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín với quy mô 178.200 con/lứa (06 lứa/năm); Sở Kế

hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số Dự án tại số 4312618461 ngày 15/7/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/8/2022.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 3603803838.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chăn nuôi gà thịt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Quy mô, công suất: 178.200 con gà thịt/lúa (06 lúa/năm)

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH chăn nuôi Tân Thiên Phú được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH chăn nuôi Tân Thiên Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH chăn nuôi Tân Thiên Phú hoặc tại trụ sở UBND xã Tân Hiệp; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 3562/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 178.200 con gà thịt/lứa của Công ty TNHH chăn nuôi Tân Thiên Phú hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Tân Châu và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Tân Hiệp;
- Cty TNHH chăn nuôi Tân Thiên Phú;
- Đăng tải trang thông tin điện tử của Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

IV

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...25.73...../GPMT-UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 1,7 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: nước thải vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi (11 chuồng trại), lưu lượng 1,0 m³/ngày/chuồng nuôi.
- Nguồn số 03: nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, lưu lượng 1,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:**

- Dòng nước thải số 01: nguồn số 01 được thu gom về bể tự hoại rồi dẫn về mương sinh học 01 để xử lý đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- Dòng nước thải số 02: nguồn số 02, 03 được thu gom về bể lắng lọc rồi dẫn về mương sinh học số 02, 03 để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Ba (03) mương sinh học trong khuôn viên Dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại mương sinh học số 01 tọa độ: X = 1283 124; Y = 572 954;
- Tại mương sinh học số 02 tọa độ: X = 1283 304; Y = 572 818;
- Tại mương sinh học số 03 tọa độ: X = 1283 223 ; Y = 572 798.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° 30', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3,7 m³/ngày.đêm.**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nguồn số 01 sau xử lý bằng bể tự hoại chảy ra mương sinh học số 01.
 - Nguồn số 02, 03 sau xử lý bằng bể lắng lọc chảy ra mương sinh học số 02,
- 03.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT: 2016/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: nhà bảo vệ, nhà điều hành, nhà ở công nhân và nhà nấu ăn lưu lượng lớn nhất là $1,7 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý bằng bể tự hoại, số lượng 03 bể tự hoại (02 bể có thể tích $9 \text{ m}^3/\text{bể}$, 01 bể có thể tích $22,57 \text{ m}^3$); nước thải sau bể tự hoại chảy ra mương sinh học 01.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi với lưu lượng lớn nhất là $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom về 06 bể lắng lọc, kích thước mỗi bể lắng là: $3,0 \text{ m} \times 1,0 \text{ m} \times 2,0 \text{ m}$. Nước thải sau bể lắng chảy ra mương sinh học số 02, 03 để xử lý đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng điều hành, nhà ở công nhân → bể tự hoại → mương sinh học số 01.

Nước thải chăn nuôi:

- Nước thải (gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi) → bể lắng lọc → mương sinh học số 02, 03.

Hóa chất sử dụng: chế phẩm men vi sinh, vật liệu lọc.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 03 bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt, 01 bể có kích thước $2,85 \text{ m} \times 4,4 \text{ m} \times 1,8 \text{ m}$ và 02 bể có kích thước $(2,5 \text{ m} \times 2,0 \text{ m} \times 1,8 \text{ m})/\text{bể}$, kết cấu vật liệu nền đáy bê tông, tường gạch.

- 06 bể lắng lọc ba ngăn xử lý nước thải chăn nuôi, kích thước mỗi bể $3,0 \text{ m} \times 1,0 \text{ m} \times 2,0 \text{ m}$, kết cấu vật liệu nền đáy bê tông, tường gạch.

- 01 mương sinh học số 01 có kích thước $3,0 \text{ m} \times 1,5 \text{ m} \times 1,5 \text{ m}$; kết cấu vật

liệu lót bạt HDPE,

- 02 mương sinh học 02, 03 có kích thước: 8,0m x 2,0m x 1,5m; kết cấu vật liệu lót bạt HDPE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của mương sinh học xử lý nước thải.

- 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Trang trại bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2573./GPMT-UBND
ngày 11. tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

** Nguồn phát sinh khí thải:*

- Nguồn số 01 – chuồng số 01: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 01 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 02 - chuồng số 02: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 02 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 03 - chuồng số 03: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 03 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 04 - chuồng số 04: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 04 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 05 - chuồng số 05: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 05 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 06 - chuồng số 06: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 06 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 07 - chuồng số 07: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 07 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 08 - chuồng số 08: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 08 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 09 - chuồng số 09: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 09 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 10 - chuồng số 10: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 10 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật

của quạt hút);

- Nguồn số 11 - chuồng số 11: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 11 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);

- Nguồn số 12: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 01 có công suất 500 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 269 m³/giờ.

- Nguồn số 13: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 02 có công suất 500 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 269 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 01; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 656 ; Y = 572 877;
- Nguồn khí thải số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 02; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 501; Y = 572 887;
- Nguồn khí thải số 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 03; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 265 ; Y = 572 875;
- Nguồn khí thải số 04: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 04; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 245; Y = 572 861;
- Nguồn khí thải số 05: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 05; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 242; Y = 572 858;
- Nguồn khí thải số 06: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 06; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 214; Y = 572 837;
- Nguồn khí thải số 07: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 07; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 210; Y = 572 829;
- Nguồn khí thải số 08: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 08; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 188; Y = 572 811;
- Nguồn khí thải số 09: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 09; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 152; Y = 572 800;
- Nguồn khí thải số 10: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 10; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 186; Y = 572 786;
- Nguồn khí thải số 11: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 11; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 134; Y = 572 780;

- Nguồn khí thải số 12: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01 của Dự án thoát ra bằng ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng số 01; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 110; Y = 572 960;

- Nguồn khí thải số 13: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 02 của Dự án thoát ra bằng ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng số 02; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1283 109; Y = 572 962.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$ múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 44.800 m³/giờ/quạt hút.

- Nguồn khí thải số 12, số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 269m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 11: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút (mỗi chuồng có 10 quạt hút) xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải số 12, 13: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số từ số 01 đến số 11 đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2023/BTNMT:

TT	Tên chất	Đơn vị	Thời gian trung bình	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/Nm ³	1 giờ	42	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	NH ₃	µg/Nm ³	1 giờ	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	24 giờ	200		

- Nguồn khí thải số 12, 13 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 11: khí thải từ các chuồng chăn nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 110 quạt hút của 11 chuồng nuôi (10 quạt hút/chuồng).

- Nguồn khí thải số 12, 13: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành 02 máy phát điện, mỗi máy có công suất 500 KVA khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo 01 đường ống khói cao 05m, vật liệu Inox.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → công trình xử lý khí thải (lắp đặt khung sắt, các vách được phủ bằng lưới lan bao quanh, lắp đặt hệ thống phun sương) → thoát ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phát lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Chủ dự án phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2573./GPMT-UBND
 ngày 11. tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 01.
- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 02.
- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 03.
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 04.
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 05.
- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 06.
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 07.
- Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 08.
- Nguồn số 09: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 09.
- Nguồn số 10: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 10.
- Nguồn số 11: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 11.
- Nguồn số 12: phát sinh từ hoạt động của 02 máy phát điện dự phòng tại Nhà để máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: chuồng nuôi 01, tọa độ: X = 1283 656; Y = 572 877;
- Nguồn 02: chuồng nuôi 02, tọa độ: X = 1283 501; Y = 572 887;
- Nguồn 03: chuồng nuôi 03, tọa độ: X = 1283 265; Y = 572 875;
- Nguồn 04: chuồng nuôi 04, tọa độ: X = 1283 245; Y = 572 861;
- Nguồn 05: chuồng nuôi 05, tọa độ: X = 1283 242; Y = 572 858;
- Nguồn 06: chuồng nuôi 06, tọa độ: X = 1283 214; Y = 572 837;
- Nguồn 07: chuồng nuôi 07, tọa độ: X = 1283 210; Y = 572 829;
- Nguồn 08: chuồng nuôi 08, tọa độ: X = 1283 188; Y = 572 811;
- Nguồn 09: chuồng nuôi 09, tọa độ: X = 1283 152; Y = 572 800;
- Nguồn 10: chuồng nuôi 10, tọa độ: X = 1283 186; Y = 572 786;

- Nguồn 11: chuồng nuôi 11, tọa độ: X = 1283 134; Y = 572 780;

- Nguồn 12: Nhà để máy phát điện dự phòng, tọa độ: X = 1283 109; Y = 572 946.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2573./GPMT – UBND
ngày 11. tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy ngân hoạt tính thải	Rắn	5	16 01 06
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	20	13 02 01
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
4	Mực in	Rắn	5	08 01 11
5	Chai lọ, vaccine sau khi tiêm	Rắn	20	18 01 03
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	20	18 02 01
7	Gà chết do dịch bệnh	Rắn	Không xác định	14 02 01
Tổng khối lượng			80	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh
1	Phân gà trộn vỏ trấu lót chuồng	14 01 12	790,49 tấn/lứa
2	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm <i>(Gà chết không do dịch bệnh)</i>	13 02 04	267,3 kg/lứa
3	Bao bì đựng thức ăn	18 01 06	45 kg/lứa
Tổng khối lượng:			790,802 tấn/lứa

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	5,1
Tổng khối lượng		5,1

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, kín đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 45 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bao bì.

- Khu lưu chứa có tường bao quanh, lợp mái tôn, nền bê tông đảm bảo kín, không bị thấm thấu có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01 - 41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01-79: 2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01- 99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng để khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác gà chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Chủ dự án bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác gà chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2573/GPMT – UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về mương sinh học xử lý nước thải của Dự án để xử lý đạt yêu cầu của QCVN 62 - MT:2016/BTNMT và QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

9. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

10. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.